TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 75-PX Khai thác 5 - Khe Chàm

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**157**	**94.757,0**	**104.051.000**	**2.031.000**	**9**	**2.696.462**	**12**	**4.616.807**			**2**	**800.000**	**62.797**		**114.258.066**	**4.540.700**	**851.600**	**567.800**		**872.900**	**330.000**		**1.600.000**				**8.763.000**	**105.495.066**	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	10.697.000	23	15.571,0	17.098.242	406.200			6	2.468.538							19.972.980	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000		800.000				2.127.300	17.845.680	
2	HL-02959	Bùi Đình Đệ	10.483.000	27	17.566,0	19.288.917	344.577			1	403.192							20.036.686	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		800.000				2.104.900	17.931.786	
3	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	9.797.000	27	17.442,0	19.152.754	342.145	1	376.808	2	753.615							20.625.322	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	19.392.522	
4	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	9.797.000	26	16.796,0	18.443.393	329.473	1	376.808	1	376.808							19.526.482	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	18.293.682	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	9.797.000	23	14.858,0	16.315.310	291.457	2	753.615	1	376.808			2	800.000			18.537.190	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	17.304.390	
6	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	4	2.584,0	2.837.445	50.688											2.888.133					21.500							21.500	2.866.633	
7	HL-02799	Ngô Văn Đăng	7.051.000	4	2.584,0	2.837.445	50.688											2.888.133					21.500							21.500	2.866.633	
8	HL-03159	Hà Văn Huân	5.804.000	1	646,0	709.361	12.672											722.033					800							800	721.233	
9	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	6.184.000	22	6.710,0	7.368.133	203.100	5	1.189.231	1	237.846					62.797		9.061.107	494.800	92.800	61.900		84.100	55.000						788.600	8.272.507	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**483**	**304.309,6**	**306.069.368**	**1.459.690**	**35**	**6.985.078**			**1.280.000**	**480.000**	**8**	**2.900.000**		**7.400.000**	**326.574.136**	**8.397.200**	**1.575.100**	**1.050.700**	**569.940**	**2.724.200**	**1.265.000**	**1.072.000**	**800.000**	**1.082.000**	**624.000**	**1.040.000**	**20.200.140**	**306.373.996**	
10	HL-01648	Vũ Công Định	5.264.000					16	3.239.385									3.239.385	421.200	79.000	52.700	107.310	25.800	55.000						741.010	2.498.375	
11	HL-02876	Phạm Gia Long	5.527.000	22	11.377,8	11.443.596	54.576	3	637.731								400.000	12.535.903	442.200	83.000	55.300	35.280	119.200	55.000	67.000					856.980	11.678.923	
12	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	5.264.000	22	13.492,5	13.570.525	64.720	4	809.846								400.000	14.845.091	421.200	79.000	52.700	33.075	142.600	55.000						783.575	14.061.516	
13	HL-03558	Lương Xuân Thành	5.264.000	26	17.872,8	17.976.155	85.731										400.000	18.461.886	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000						789.975	17.671.911	
14	HL-05397	Vũ Văn Công	4.745.000	22	14.002,8	14.083.776	67.168	4	730.000								400.000	15.280.944	379.700	71.200	47.500		147.800	55.000	67.000		355.000			1.123.200	14.157.744	
15	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.527.000	26	17.875,0	17.978.368	85.741						480.000				400.000	18.944.109	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000	67.000					886.780	18.057.329	
16	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	5.264.000	19	12.390,0	12.461.649	59.431	3	607.385					6	2.100.000		200.000	15.428.465	421.200	79.000	52.700	32.445	148.400	55.000		800.000				1.588.745	13.839.720	
17	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	5.013.000	21	11.818,0	11.886.341	56.688	3	578.423								200.000	12.721.452	401.100	75.200	50.200	27.720	121.700	55.000						730.920	11.990.532	
18	HL-06925	Cút Văn Tiên	4.610.000	24	14.824,7	14.910.429	71.110										400.000	15.381.539	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000	134.000		372.000		1.040.000	2.234.300	13.147.239	
19	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	4.610.000	24	14.611,3	14.695.795	70.086										400.000	15.165.881	368.900	69.200	46.200		146.800	55.000	67.000					753.100	14.412.781	
20	HL-06956	Lê Bá Mạnh	4.970.000	24	15.756,4	15.847.516	75.579	2	382.308								400.000	16.705.403	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000	67.000					793.100	15.912.303	
21	HL-07377	Vũ Đình Anh	5.013.000	25	15.351,6	15.440.376	73.637										400.000	15.914.013	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	134.000					864.500	15.049.513	
22	HS20-364	Nguyễn Xuân Đức		13	5.022,0	5.051.041	24.089										200.000	5.275.130						55.000						55.000	5.220.130	
23	HS20-365	Nguyễn Xuân Ngọc		16	6.528,0	6.565.750	31.313										200.000	6.797.063						55.000	67.000					122.000	6.675.063	
24	HS20-366	Phạm Văn Hoàng		4	1.564,0	1.573.044	7.502											1.580.546						55.000	134.000			624.000		813.000	767.546	
25	HL-03151	Phạm Văn Quyết	5.264.000	24	16.726,6	16.823.277	80.233					320.000					400.000	17.623.510	446.800	83.800	55.900	33.075	149.000	55.000						823.575	16.799.935	
26	HL-03159	Hà Văn Huân	5.804.000	25	17.224,9	17.324.508	82.623					640.000					400.000	18.447.131	490.000	91.900	61.300	36.750	148.200	55.000	67.000					950.150	17.496.981	
27	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.527.000	25	17.471,3	17.572.333	83.805										400.000	18.056.138	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	17.236.358	
28	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	5.264.000	22	14.209,8	14.291.973	68.161					320.000		2	800.000		400.000	15.880.134	446.800	83.800	55.900	28.350	149.000	55.000						818.850	15.061.284	
29	HL-03509	Bùi Duy Thắng	5.264.000	29	21.451,1	21.575.148	102.895										400.000	22.078.043	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000						789.975	21.288.068	
30	HL-03546	Đỗ Văn Châu	5.264.000	23	13.378,1	13.455.413	64.171										400.000	13.919.584	421.200	79.000	52.700	33.075	133.300	55.000	67.000					841.275	13.078.309	
31	HL-05403	Bùi Văn Tùng	5.264.000	30	21.043,0	21.164.688	100.938										400.000	21.665.626	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000			355.000			1.144.975	20.520.651	
32	HL-05658	Tô Văn Mạ	5.264.000	17	10.318,0	10.377.667	49.493										200.000	10.627.160	421.200	79.000	52.700	33.075	100.400	55.000	134.000					875.375	9.751.785	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.710**	**1.374.175,5**	**1.382.122.107**	**6.591.544**	**91**	**23.618.845**	**11**	**2.803.588**	**1.280.000**	**2.784.000**	**93**	**35.750.000**		**34.000.000**	**1.488.950.084**	**41.181.900**	**7.726.900**	**5.150.900**	**233.865**	**11.281.000**	**4.895.000**	**754.951**	**4.519.505**	**18.474.333**	**4.602.000**	**2.730.000**	**101.550.354**	**1.387.399.730**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-03594	Trần Thanh Tùng	7.051.000	2	1.384,9	1.392.909	6.643											1.399.552					14.000	55.000						69.000	1.330.552	
34	HL-00213	Trần Văn Tường	6.469.000					9	2.239.269									2.239.269	517.600	97.100	64.700		15.600	55.000						750.000	1.489.269	
35	HL-00324	Phạm Hồng Quân	7.051.000					3	813.577									813.577					700							700	812.877	
36	HL-00571	Doãn Đức Vinh	7.051.000					7	1.898.346					6	2.100.000			3.998.346					32.600							32.600	3.965.746	
37	HL-01320	Vũ Xuân Thà	7.051.000					16	4.339.077									4.339.077	564.100	105.800	70.600	105.765	34.900	55.000						936.165	3.402.912	
38	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	22	18.590,0	18.697.503	89.171										500.000	19.286.674	564.100	105.800	70.600		127.500	55.000						923.000	18.363.674	
39	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	8.108.000	24	17.397,6	17.498.207	83.452							2	800.000		500.000	18.881.659	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.826.159	
40	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	8.108.000	24	20.630,5	20.749.802	98.959						480.000				500.000	21.828.761	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.773.261	
41	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	7.051.000	20	13.255,0	13.331.651	63.581							4	1.400.000		500.000	15.295.232	564.100	105.800	70.600		145.500	55.000			452.325			1.393.325	13.901.907	
42	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	6.469.000	20	17.624,2	17.726.118	84.538	3	746.423			320.000		2	800.000		500.000	20.177.079	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	19.293.679	
43	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	6.161.000	19	15.879,6	15.971.429	76.170							6	2.100.000		500.000	18.647.599	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			528.500			1.379.600	17.267.999	
44	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	6.161.000	21	16.467,2	16.562.377	78.988	2	473.923								500.000	17.615.288	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	37.439					888.539	16.726.749	
45	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	6.161.000	22	20.180,6	20.297.301	96.801	5	1.184.808								500.000	22.078.910	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	21.227.810	
46	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	5.867.000	24	20.630,5	20.749.802	98.959										500.000	21.348.761	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	20.528.561	
47	HL-06307	Trần Quang Tịnh	6.161.000	24	19.114,7	19.225.237	91.688										500.000	19.816.925	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	18.965.825	
48	HL-06573	Nguyễn Văn Bón	5.867.000	26	22.894,3	23.026.694	109.818										500.000	23.636.512	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		800.000				1.620.200	22.016.312	
49	HL-06946	Tô Văn Bình	6.469.000	22	19.077,3	19.187.621	91.509										500.000	19.779.130	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	37.439		656.000			1.576.839	18.202.291	
50	HL-06963	Lại Văn Thái	5.867.000	25	21.362,0	21.485.533	102.468										500.000	22.088.001	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	92.000	800.000		676.000		2.388.200	19.699.801	
51	HL-06972	Đào Văn Hóa	5.867.000	16	10.945,0	11.008.293	52.500	4	902.615								250.000	12.213.408	469.400	88.100	58.700		116.000	55.000			489.000			1.276.200	10.937.208	
52	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	5.867.000	19	13.942,0	14.022.624	66.876										250.000	14.339.500	469.400	88.100	58.700	128.100	136.000	55.000	37.439		630.333		702.000	2.305.072	12.034.428	
53	HL-07063	Lô Văn Thủ	5.867.000	5	3.075,0	3.092.782	14.750	7	1.579.577									4.687.109	469.400	88.100	58.700		40.700	55.000			621.000			1.332.900	3.354.209	
54	HL-07064	Vi Văn Đại	5.867.000	20	15.812,0	15.903.438	75.846										500.000	16.479.284	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	37.439		621.000			1.478.639	15.000.645	
55	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	6.469.000	20	17.480,4	17.581.486	83.849										500.000	18.165.335	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	17.281.935	
56	HL-07077	Hoàng Kim Cương	6.469.000	25	22.272,8	22.401.600	106.837										500.000	23.008.437	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	37.439	800.000				1.720.839	21.287.598	
57	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	5.867.000	24	20.013,4	20.129.134	95.999										500.000	20.725.133	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	19.904.933	
58	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	5.867.000	26	21.426,9	21.550.808	102.779										500.000	22.153.587	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	21.333.387	
59	HL-07136	Ngô Văn Quang	5.867.000	24	18.924,4	19.033.836	90.775										500.000	19.624.611	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			515.000		858.000	2.193.200	17.431.411	
60	HL-07162	Giàng A Lồng	5.867.000	26	21.404,9	21.528.681	102.673										500.000	22.131.354	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			1.001.000			1.821.200	20.310.154	
61	HL-07163	Giàng A Ca	5.867.000	27	22.647,9	22.778.869	108.636										500.000	23.387.505	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			535.000	806.000		2.161.200	21.226.305	
62	HL-07164	Lê Văn Tuấn	5.867.000	25	20.117,9	20.234.238	96.500										500.000	20.830.738	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			399.000	390.000		1.609.200	19.221.538	
63	HL-07165	Hồ Sỹ Thực	5.867.000	18	12.940,0	13.014.830	62.070										250.000	13.326.900	469.400	88.100	58.700		127.100	55.000			432.000		494.000	1.724.300	11.602.600	
64	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	5.867.000	19	11.784,0	11.852.145	56.525										250.000	12.158.670	469.400	88.100	58.700		115.400	55.000						786.600	11.372.070	
65	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	25	20.053,0	20.168.963	96.189										500.000	20.765.152	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			461.000			1.281.200	19.483.952	
66	HL-07196	Nguyễn Văn Chiến	5.867.000	21	16.140,6	16.233.938	77.422										500.000	16.811.360	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	37.439		461.000			1.318.639	15.492.721	
67	HL-07272	Lê Văn Ba	5.867.000	24	20.412,7	20.530.743	97.914										500.000	21.128.657	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			657.000			1.477.200	19.651.457	
68	HL-07305	Lê Công Bằng	5.867.000	24	17.624,2	17.726.118	84.538										500.000	18.310.656	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			519.000			1.339.200	16.971.456	
69	HL-07346	Sùng A Phông	5.867.000	23	18.002,6	18.106.706	86.354										500.000	18.693.060	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.872.860	
70	HL-07348	Trần Văn Đạt	5.867.000	24	17.773,8	17.876.583	85.256										500.000	18.461.839	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	25.000		327.000	234.000		1.406.200	17.055.639	
71	HL-07370	Giàng A Sình	5.867.000	24	18.230,3	18.335.723	87.446										500.000	18.923.169	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	25.000					845.200	18.077.969	
72	HL-07373	Mai Văn Hưng	5.867.000	24	19.063,0	19.173.238	91.440										500.000	19.764.678	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.944.478	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-07400	Vàng A Thái	5.867.000	25	18.953,0	19.062.602	90.912										500.000	19.653.514	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			535.000	780.000		2.135.200	17.518.314	
74	HL-07412	Ty Văn Lương	5.867.000	24	18.983,8	19.093.580	91.060										500.000	19.684.640	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.864.440	
75	HL-07425	Vàng A Sính	5.867.000	22	17.701,2	17.803.563	84.908										500.000	18.388.471	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.568.271	
76	HL-07426	Vàng A Sềng	5.867.000	18	12.376,0	12.447.568	59.364										250.000	12.756.932	469.400	88.100	58.700		121.400	55.000						792.600	11.964.332	
77	HL-07435	Sùng A Thắng	5.867.000	23	18.423,9	18.530.442	88.374										500.000	19.118.816	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			607.000	754.000		2.181.200	16.937.616	
78	HL-07455	Lý Văn Năng	5.867.000	20	14.909,0	14.995.166	71.514										500.000	15.566.680	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			756.000		676.000	2.252.200	13.314.480	
79	HS20-227	Trương Thanh Tân		7	4.309,0	4.333.918	20.669											4.354.587						55.000			419.325	390.000		864.325	3.490.262	
80	HS20-231	Đỗ Hữu Tuyến		5	2.943,0	2.960.019	14.117											2.974.136						55.000	92.000			208.000		355.000	2.619.136	
81	HS20-232	Tẩn A Sử		4	2.493,0	2.507.417	11.958											2.519.375						55.000			270.000	286.000		611.000	1.908.375	
82	HS20-236	Lù Seo Phương		2	1.260,0	1.267.286	6.044											1.273.330						55.000						55.000	1.218.330	
83	TV20-362	Đinh Văn Công	6.469.000	18	10.583,0	10.644.200	50.764										250.000	10.944.964					109.400	55.000			724.000			888.400	10.056.564	
84	TV20-363	Trần Văn Dũng	8.108.000	4	2.204,0	2.216.745	10.572											2.227.317					22.300	55.000	92.000	222.732				392.032	1.835.285	
85	TV20-369	Nguyễn Văn Thọ	5.867.000	17	9.662,0	9.717.874	46.346			1	191.806						250.000	10.206.026					102.100	55.000	92.000					249.100	9.956.926	
86	TV20-371	Tô Văn Phong	6.469.000	13	7.052,0	7.092.780	33.827			1	211.487						250.000	7.588.094					75.900	55.000		758.809				889.709	6.698.385	
87	TV20-372	Nguyễn Văn Hào	6.469.000	8	3.135,0	3.153.124	15.033			1	211.487							3.379.644					33.800	55.000	37.439	337.964				464.203	2.915.441	
88	HL-02799	Ngô Văn Đăng	7.051.000	21	19.767,0	19.881.309	94.817										500.000	20.476.126	564.100	105.800	70.600		127.500	55.000						923.000	19.553.126	
89	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	8.108.000	12	9.353,0	9.407.087	44.864	5	1.559.231	3	935.538			6	2.100.000		250.000	14.296.720	648.700	121.700	81.100		134.500	55.000			439.100	78.000		1.558.100	12.738.620	
90	HL-02898	Vũ Văn Pha	8.108.000	25	20.995,7	21.117.114	100.711						480.000				500.000	22.197.825	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			494.000			1.549.500	20.648.325	
91	HL-02910	Vũ Văn Cấp	8.108.000	20	17.446,0	17.546.887	83.684						480.000	6	2.100.000		500.000	20.710.571	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			555.325			1.610.825	19.099.746	
92	HL-02990	Bùi Thế Đông	8.108.000	22	19.746,1	19.860.288	94.717	1	311.846								500.000	20.766.851	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.711.351	
93	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	7.051.000	22	12.986,6	13.061.699	62.293	2	542.385	2	542.385			2	800.000			15.008.762	564.100	105.800	70.600		142.700	55.000						938.200	14.070.562	
94	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	7.051.000	21	18.949,7	19.059.283	90.897						480.000	6	2.100.000		500.000	22.230.180	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	21.285.680	
95	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	7.051.000	26	19.284,1	19.395.616	92.501										500.000	19.988.117	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			473.000			1.417.500	18.570.617	
96	HL-03195	Ngô Văn Công	8.108.000	17	16.809,1	16.906.304	80.629					320.000		9	5.850.000		500.000	23.656.933	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	22.567.833	
97	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	8.108.000	26	23.702,8	23.839.869	113.696										500.000	24.453.565	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	23.398.065	
98	HL-03198	Bùi Văn Hằng	7.051.000	24	18.569,1	18.676.482	89.071										500.000	19.265.553	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	18.321.053	
99	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	8.108.000	26	22.073,7	22.201.348	105.882										500.000	22.807.230	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.751.730	
100	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	8.108.000	24	22.776,6	22.908.313	109.253	3	935.538			320.000					500.000	24.773.104	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	23.684.004	
101	HL-03393	Hoàng Minh Công	6.469.000	16	14.692,7	14.777.665	70.477							6	2.100.000		500.000	17.448.142	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	37.439					920.839	16.527.303	
102	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	7.051.000	12	10.144,0	10.202.661	48.658										250.000	10.501.319	564.100	105.800	70.600		97.600	55.000						893.100	9.608.219	
103	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	7.051.000	22	19.745,0	19.859.182	94.711	1	271.192								500.000	20.725.085	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.780.585	
104	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	7.051.000	25	21.951,6	22.078.542	105.296						384.000	2	800.000		500.000	23.867.838	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	22.923.338	
105	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	7.051.000	17	12.233,0	12.303.741	58.678										250.000	12.612.419	564.100	105.800	70.600		118.700	55.000			584.000			1.498.200	11.114.219	
106	HL-03521	Lương Văn Mạnh	7.051.000	21	17.658,3	17.760.415	84.702					320.000		6	2.200.000		500.000	20.865.117	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000						978.100	19.887.017	
107	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	8.108.000	8	5.305,0	5.335.678	25.447											5.361.125					53.600	55.000			479.000			587.600	4.773.525	
108	HL-03150	Trương Văn Dũng	7.051.000	20	15.534,2	15.624.031	74.513							6	2.100.000		500.000	18.298.544	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			394.000			1.338.500	16.960.044	
109	HL-03538	Phan Văn Cảnh	8.108.000	22	21.298,2	21.421.364	102.162							6	2.100.000		500.000	24.123.526	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	23.068.026	
110	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	8.108.000	19	17.109,0	17.207.938	82.067										250.000	17.540.005	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.484.505	
111	HL-05623	Hoàng Văn Kim	6.469.000	22	18.657,1	18.764.991	89.493										500.000	19.354.484	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.471.084	
112	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	23	12.841,4	12.915.659	61.597	3	813.577				480.000					14.270.833	564.100	105.800	70.600		135.300	55.000						930.800	13.340.033	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	6.469.000	18	14.962,5	15.049.025	71.771	7	1.741.654								250.000	17.112.450	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.229.050	
114	HL-05800	Hà Văn Hanh	6.161.000	14	10.650,0	10.711.587	51.085										250.000	11.012.672	492.900	92.500	61.700		103.700	55.000			589.000			1.394.800	9.617.872	
115	HL-05894	Chu Đức Cảnh	6.161.000	12	8.674,0	8.724.160	41.607	4	947.846					6	2.100.000		250.000	12.063.613	492.900	92.500	61.700		114.200	55.000			473.000			1.289.300	10.774.313	
116	HL-06039	Đào Xuân Hùng	8.108.000	23	19.402,9	19.515.103	93.070	2	623.692								500.000	20.731.865	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.676.365	
117	HL-06063	Vũ Xuân Trương	6.161.000	13	10.353,0	10.412.870	49.661	4	947.846	3	710.885						250.000	12.371.262	492.900	92.500	61.700		117.200	55.000			439.100			1.258.400	11.112.862	
118	HL-06064	Trần Văn Lương	6.161.000	23	20.370,9	20.488.701	97.714							6	2.100.000		500.000	23.186.415	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		800.000				1.651.100	21.535.315	
119	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	6.469.000	25	22.399,3	22.528.831	107.443										500.000	23.136.274	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			444.325			1.327.725	21.808.549	
120	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	6.161.000	23	19.255,5	19.366.851	92.363										500.000	19.959.214	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	19.108.114	
121	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	6.161.000	22	18.761,6	18.870.095	89.994										500.000	19.460.089	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	18.608.989	
122	HL-06195	Trần Văn Tuấn	6.161.000	13	10.246,0	10.305.251	49.147							6	2.100.000		500.000	12.954.398	492.900	92.500	61.700		123.100	55.000	37.439					862.639	12.091.759	
123	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	6.469.000	23	19.907,8	20.022.923	95.492	3	746.423								500.000	21.364.838	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			494.000			1.377.400	19.987.438	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**27**	**7.317,0**	**7.359.313**	**35.098**			**1**	**196.077**					**51.106**		**7.641.594**	**407.900**	**76.500**	**51.000**	**-11.760**	**71.200**	**55.000**						**649.840**	**6.991.754**	
124	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	5.098.000	27	7.317,0	7.359.313	35.098			1	196.077					51.106		7.641.594	407.900	76.500	51.000	-11.760	71.200	55.000						649.840	6.991.754	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**24**	**7.852,9**	**7.898.312**	**37.668**	**1**	**221.269**	**5**	**1.106.346**					**61.706**		**9.325.301**	**460.300**	**86.300**	**57.600**		**87.200**	**55.000**						**746.400**	**8.578.901**	
125	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.753.000	24	7.852,9	7.898.312	37.668	1	221.269	5	1.106.346					61.706		9.325.301	460.300	86.300	57.600		87.200	55.000						746.400	8.578.901	
Tổng cộng				**2.401**	**1.788.412,0**	**1.807.500.100**	**10.155.000**	**136**	**33.521.654**	**29**	**8.722.818**	**2.560.000**	**3.264.000**	**103**	**39.450.000**	**175.609**	**41.400.000**	**1.946.749.181**	**54.988.000**	**10.316.400**	**6.878.000**	**792.045**	**15.036.500**	**6.600.000**	**1.826.951**	**6.919.505**	**19.556.333**	**5.226.000**	**3.770.000**	**131.909.734**	**1.814.839.447**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng